cháng zi

肠子

noun · intestines

Example Sentences

Tā dù zi téng kě néng shì cháng zi chū le wèn tí
他肚子疼，可能是肠子出了问题。

He has a stomachache; maybe there's a problem with his intestines.

Yī shēng jiǎn chá le tā de cháng zi shuō méi yǒu dà ài
医生检查了他的肠子，说没有大碍。

The doctor examined his intestines and said it's nothing serious.

Trace each character, then write the word on your own.

肠 肠 肠 肠 肠 肠 肠 肠 肠 肠

子 子 子 子 子 子